

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NĂM 2012

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		547.353.277.519	566.759.037.166
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	122.127.216.023	140.281.015.336
1. Tiền	111		23.390.216.023	82.981.015.336
2. Các khoản tương đương tiền	112		98.737.000.000	57.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.852.998.250	3.034.744.538
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	13.420.376.920	6.770.259.770
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.03	(6.567.378.670)	(3.735.515.232)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		202.182.979.853	194.274.758.362
1. Phải thu khách hàng	131	V.04	197.655.839.401	175.764.621.814
2. Trả trước cho người bán	132	V.05	9.285.259.237	27.026.418.846
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.06	6.093.036.141	1.479.066.630
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.07	(10.851.154.926)	(9.995.348.928)
IV. Hàng tồn kho	140		208.206.113.499	222.399.783.739
1. Hàng tồn kho	141	V.08	211.432.941.243	224.083.511.919
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.226.827.744)	(1.683.728.180)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.983.969.894	6.768.735.191
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	1.825.602	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.350.355.962	3.973.832.711
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.10	85.394.087	85.394.087
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.11	4.546.394.243	2.709.508.393

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		314.257.580.041	260.930.015.998
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		269.737.803.586	213.029.696.465
1. TSCĐ hữu hình	221	V.12	187.205.647.037	150.427.924.834
- Nguyên giá	222		332.996.993.286	265.024.967.914
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(145.791.346.249)	(114.597.043.080)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.13	60.780.407.955	57.935.497.787
- Nguyên giá	228		64.057.943.259	60.652.480.895
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.277.535.304)	(2.716.983.108)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	21.751.748.594	4.666.273.844
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		29.928.534.700	33.039.734.700
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	23.139.676.700	19.810.876.700
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.16	10.778.858.000	16.368.495.900
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	V.17	(3.990.000.000)	(3.139.637.900)
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.591.241.755	14.860.584.833
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.18	14.591.241.755	14.860.584.833
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.19	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				
(270 = 100 + 200)	270		861.610.857.560	827.689.053.164

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		147.428.003.558	118.671.482.838
I. Nợ ngắn hạn	310		134.751.003.558	116.643.883.532
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.20	-	3.500.000.000
2. Phải trả cho người bán	312	V.21	64.398.444.317	20.698.843.678
3. Người mua trả tiền trước	313	V.22	9.764.881.040	17.532.723.983
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.23	6.451.015.585	12.892.684.065
5. Phải trả người lao động	315	V.24	19.334.808.601	16.655.427.953
6. Chi phí phải trả	316	V.25	28.957.870.233	31.326.117.429
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.26	2.730.634.894	5.223.670.917
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.27	3.113.348.888	8.814.415.507
II. Nợ dài hạn	330		12.677.000.000	2.027.599.306
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.28	1.177.000.000	1.177.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.29	-	850.599.306
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		11.500.000.000	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		714.182.854.002	709.017.570.326
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.30	714.182.854.002	709.017.570.326
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		167.058.100.000	152.145.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		315.192.059.609	330.105.159.609
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.420.789.142	2.420.789.142
4. Cổ phiếu quỹ	414		(11.838.266.000)	(2.209.806.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(136.176.902)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		166.419.364.850	143.395.558.901
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.214.500.000	14.191.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		59.716.306.401	69.106.045.576
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	430		861.610.857.560	827.689.053.164

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		541.266.689,00	541.266.689,00
5. Ngoại tệ các loại		-	-
-USD		467.220,03	900.748,00
-EUR		-	-
-GBP		-	-
6. Dự toán kinh phí sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



CN. Trần Hoài Hạnh

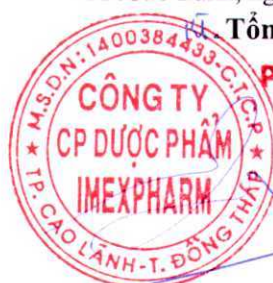
Kế toán trưởng



CN. Phan Hoàng Minh Tú

TP.Cao Lãnh, ngày 18 tháng 01 năm 2013

Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



CN. Nguyễn Quốc Định

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	819.691.306.544	777.097.692.219
2. Các khoản giảm trừ	02		1.569.595.135	732.661.209
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		818.121.711.409	776.365.031.010
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	440.517.319.493	388.430.122.215
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		377.604.391.916	387.934.908.795
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	11.726.523.632	12.940.964.977
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	7.549.624.965	7.177.859.476
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		529.808.379	722.582.372
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	215.485.271.431	234.582.263.339
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	61.196.864.880	48.097.690.050
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		105.099.154.272	111.018.060.907
11. Thu nhập khác	31	VI.07	2.649.214.060	4.368.825.539
12. Chi phí khác	32	VI.08	4.113.068.026	4.899.123.683
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.463.853.966)	(530.298.144)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (*) (50 = 30 + 40)	50	VI.09	103.635.300.306	110.487.762.763
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	26.021.593.895	32.881.717.187
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		77.613.706.411	77.606.045.576
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		4.917	5.333

(*) **Ghi chú:**

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trước khi trích quỹ phát triển khoa học & công nghệ năm 2012

115.135.300.306

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sau khi trích quỹ phát triển khoa học & công nghệ năm 2012

103.635.300.306

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Cao Lãnh, ngày 18 tháng 01 năm 2013

Tổng giám đốc





PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CN. Trần Hoài Hạnh

CN. Phan Hoàng Minh Trí

CN. Nguyễn Quốc Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

NĂM 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	103.635.300.306	110.487.762.763
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	32.802.613.766	28.350.314.563
- Các khoản dự phòng	03	3.682.225.530	(898.336.324)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	(7.579.165.129)
- Chi phí lãi vay	06	529.808.379	722.582.372
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	140.649.947.981	131.083.158.245
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.911.854.071)	14.310.513.219
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	14.193.670.240	(50.726.125.229)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	37.395.729.855	(37.867.496.993)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(267.517.476)	(387.332.677)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(529.808.379)	(722.582.372)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(37.635.913.948)	(32.842.419.734)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	795.286.400	639.615.386
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(18.950.462.475)	(25.468.636.878)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	127.739.078.127	(1.981.307.033)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(89.440.367.617)	(30.449.380.900)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	547.338.433	1.168.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.050.000.000	51.640.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(300.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1.628.800.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.947.911.744	8.887.097.701
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(81.395.117.440)	(19.013.661.381)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	98.201.510.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(9.628.460.000)	(2.209.806.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.500.000.000	8.072.068.875
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.000.000.000)	(19.187.451.125)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(51.369.300.000)	(34.421.716.677)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(64.497.760.000)	50.454.605.073
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(18.153.799.313)	29.459.636.659
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	140.281.015.336	111.006.558.369
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(185.179.692)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	122.127.216.023	140.281.015.336

Người lập biểu



CN. Trần Hoài Hạnh

Kế toán trưởng



CN. Phan Hoàng Minh Trí

TP. Cao Lãnh, ngày 18 tháng 01 năm 2013

KT Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



CN. Nguyễn Quốc Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

- Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400384433 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2001 và các đăng ký thay đổi sau đó với lần đăng ký thay đổi gần đây nhất vào ngày 06 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế Hoạch Đầu Tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

- Trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: Số 04 đường 30/04, Phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 167.058.100.000 đồng.

- Các đơn vị trực thuộc của Công ty tính đến 31/12/2012 gồm:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 63B - 65B đường số 2, cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP.Hồ Chí Minh
2. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 26N - 7A Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội
3. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - An Giang	Số 16 - 18 Hùng Vương, phường Mỹ Phước, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang
4. Chi Nhánh Cừ Long 5 Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 135 Nguyễn Trãi, Phường 9, TP.Cà Mau, tỉnh Cà Mau
5. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - Tây Ninh	Số 131 Nguyễn Thái Học, khu phố 3, Phường 3, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
6. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cừ Long 4	Số 3, Số 4, Block C4, khu dân cư 11D, phường Phú Thù, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ
7. Chi Nhánh Số 2 - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Lô B15/I - B16/I, đường số 2A, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa, quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh
8. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Kiên Giang	Số 378 Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
9. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Đà Nẵng	Số 423 Nguyễn Hữu Thọ, phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng
10. Chi Nhánh 3 - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Bình Dương	Số 22, đường số 2, KCN Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, TP.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
11. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cừ Long 1	Đường Nguyễn Văn Voi, thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp

Tên chi nhánh	Địa chỉ
12. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 2	Số 66A Nguyễn Tất Thành, khóm 3, phường 1, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
13. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Khánh Hòa	Số 202 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
14. Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Chi Nhánh Bình Dương	Số 8 Lê Thị Trung, khu 4, phường Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
15. Chi Nhánh Bình Tân - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 68 - 68A đường Vành Đai Trong, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh
16. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Đồng Tháp	Số 04 đường 30/4, Phường 1, TP.Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
17. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Đồng Nai	Số K44 Khu Phố 1, phường Bửu Long, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
18. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Tây Nguyên	Số 28 Đặng Thai Mai, phường Tân Lợi, TP.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Bán buôn, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, hóa chất, nguyên phụ liệu bao bì sản xuất thuốc, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người. Bán buôn thực phẩm, thực phẩm chức năng, các loại nước uống, nước uống có cồn, có ga;
- Cung cấp các dịch vụ hệ thống kho bảo quản các loại thuốc, nguyên liệu làm thuốc;
- Mua bán dược liệu;
- Đầu tư tài chính.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Năm tài chính:

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là năm tài chính thứ 12 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định:</u>	<u>Số năm</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
+ Máy móc và thiết bị	06 - 15
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

6. Tài sản cố định vô hình:

6.1. Bản quyền phần mềm máy tính:

Bản quyền phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để được quyền sử dụng hợp pháp các phần mềm máy tính. Bản quyền phần mềm máy tính được khấu hao trong 3 năm.

6.2. Quyền sử dụng đất:

Là toàn bộ chi phí mà Công ty bỏ ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Chi phí quyền sử dụng đất không tính khấu hao theo luật định.

Riêng chi phí mà Công ty bỏ ra để có được quyền sử dụng đất có thời hạn, thì số tiền đó sẽ được chia đều ra từng năm (theo số năm được ghi trên giấy chứng nhận) và trích khấu hao phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng niên độ kế toán tương ứng.

7. Chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn:

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp:

- Trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc, được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Tại ngày lập báo cáo tài chính, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm đã được xử lý theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài Chính V/v hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp.

- Ngoài ra công ty còn tiến hành trích vào chi phí và thu trực tiếp của người lao động Bảo hiểm thất nghiệp theo qui định hiện hành.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ:

- Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

+ Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch bán cổ phiếu quỹ, cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ.

+ Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ tức:

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

+ Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho

tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

- Thực hiện theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài Chính, cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại các số dư có gốc ngoại tệ: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả ra đồng Việt Nam. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Công ty không chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

- Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	325.563.493	399.692.456
Tiền gửi ngân hàng	23.064.652.530	82.581.322.880
Các khoản tương đương tiền	98.737.000.000	57.300.000.000
Cộng:	122.127.216.023	140.281.015.336

02. Đầu tư ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	11.070.376.920	5.870.259.770
- Cổ phiếu	11.070.376.920	5.870.259.770
Đầu tư ngắn hạn khác	2.350.000.000	900.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	2.350.000.000	900.000.000
Cộng:	13.420.376.920	6.770.259.770

03. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

Đơn vị phát hành	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	S.lượng	Giá trị	S.lượng	Giá trị
Công Ty Dược Hậu Giang	3.199	5.983.000	3.199	60.366.000
Công Ty Dược Domesco	29.250	1.397.596.770	29.250	1.634.521.770
Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán VF1	50.000	1.414.100.000	50.000	1.609.100.000
Công Ty CP Vĩnh Hoàn	11.580	173.196.000	12.000	120.738.462
Công Ty CP Bông Bạch Tuyết	10.000	239.465.000	10.000	239.465.000
Công Ty cổ phần OPC	24.570	-	24.570	71.324.000
Công ty CP dược MEKOPHAR	50.000	3.337.037.900	-	-
Cộng:		6.567.378.670		3.735.515.232

04. Phải thu của khách hàng:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng:	197.655.839.401	175.764.621.814

05. Trả trước cho người bán:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng:	9.285.259.237	27.026.418.846

06. Các khoản phải thu khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khác	6.093.036.141	1.479.066.630
Cộng:	6.093.036.141	1.479.066.630

07. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC	(10.851.154.926)	(9.995.348.928)
Cộng:	(10.851.154.926)	(9.995.348.928)

08. Hàng tồn kho:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	124.873.197.156	144.453.427.365
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	10.452.925.537
Thành phẩm	84.876.828.053	65.037.633.781
Hàng hóa	1.682.916.034	3.751.360.131
Hàng gửi đi bán	-	388.165.105
Cộng:	211.432.941.243	224.083.511.919

09. Chi phí trả trước ngắn hạn:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Phát sinh tăng	28.239.562	-
Phát sinh giảm	26.413.960	-
Số cuối kỳ	1.825.602	-

10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	85.394.087	85.394.087

11. Tài sản ngắn hạn khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	4.546.394.243	2.709.508.393
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng:	4.546.394.243	2.709.508.393

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá						
Số đầu năm	96.101.901.791	126.571.905.853	38.069.486.092	3.025.013.482	1.256.660.696	265.024.967.914
- Mua mới	4.745.277.088	9.492.302.435	16.065.304.311	4.334.618.954	-	34.637.502.788
- ĐT XD CB hoàn thành	10.691.481.630	24.022.750.708	-	-	-	34.714.232.338
- Thanh lý, nhượng bán	-	(157.733.832)	(990.596.077)	(231.379.845)	-	(1.379.709.754)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Số cuối kỳ	111.538.660.509	159.929.225.164	53.144.194.326	7.128.252.591	1.256.660.696	332.996.993.286
G.trị hao mòn						
Số đầu năm	38.724.990.591	60.858.970.693	11.252.524.236	2.511.813.778	1.248.743.782	114.597.043.080
- Khấu hao trong kỳ	7.563.371.559	18.118.699.249	6.242.155.408	313.360.859	4.474.495	32.242.061.570
- Thanh lý, nhượng bán	-	(157.733.333)	(700.995.577)	(189.029.491)	-	(1.047.758.401)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	46.288.362.150	78.819.936.609	16.793.684.067	2.636.145.146	1.253.218.277	145.791.346.249
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	57.376.911.200	65.712.935.160	26.816.961.856	513.199.704	7.916.914	150.427.924.834
Số cuối kỳ	65.250.298.359	81.109.288.555	36.350.510.259	4.492.107.445	3.442.419	187.205.647.037

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Bản quyền phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	821.322.935	59.831.157.960	60.652.480.895
- Tăng trong kỳ	620.462.364	2.785.000.000	3.405.462.364
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	1.441.785.299	62.616.157.960	64.057.943.259
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	796.594.385	1.920.388.723	2.716.983.108
- Khấu hao trong kỳ	11.869.704	548.682.492	560.552.196
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	808.464.089	2.469.071.215	3.277.535.304
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	24.728.550	57.910.769.237	57.935.497.787
Số cuối kỳ	633.321.210	60.147.086.745	60.780.407.955

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	-	-	-	-	-
XDCB dở dang	4.666.273.844	63.013.271.652	45.927.796.902	-	21.751.748.594
- Hệ thống cấp ngấm cấp nguồn	934.545.455	3.769.729.697	4.704.275.152	-	-
- Dự án dây chuyền thuốc tiêm nhà máy Bình Dương	1.655.032.472	38.631.389.437	39.103.694.636	-	1.182.727.273
- Xây dựng trụ sở chính văn phòng công ty	2.076.695.917	9.954.703.768	1.338.316.364	-	10.693.083.321
- Đường ống cấp nước tinh khiết	-	781.510.750	781.510.750	-	-
- DV triển khai phần mềm SAP	-	9.875.938.000	-	-	9.875.938.000
Cộng	4.666.273.844	63.013.271.652	45.927.796.902	-	21.751.748.594

15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	% sở hữu	Số lượng	Giá trị	% sở hữu	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	26,00	-	182.000.000	26,00	-	182.000.000
Công ty CP DP Agimexpharm	25,50	561.000	14.288.996.700	25,50	561.000	14.288.996.700
Công ty CP Dược Spharm	29,48	586.620	8.668.680.000	25,50	253.740	5.339.880.000
Cộng		1.147.620	23.139.676.700		814.740	19.810.876.700

16. Đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu	10.778.858.000	16.368.495.900
Trái phiếu chính phủ	-	-
Cộng:	10.778.858.000	16.368.495.900

17. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:

Đơn vị phát hành	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	S.lượng	Giá trị	S.lượng	Giá trị
Công ty CP Hóa DP Mekophar	-	-	50.000	3.139.637.900
Công ty CP dược Đà Nẵng	300.000	3.990.000.000	-	-
Cộng:		3.990.000.000		3.139.637.900

18. Chi phí trả trước dài hạn:

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	K/C CPSXKD trong kỳ	K/C giảm khác	Số cuối kỳ
Tiền thuê đất	14.860.584.833	-	269.343.078	-	14.591.241.755
Cộng	14.860.584.833	-	269.343.078	-	14.591.241.755

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Số đầu năm	-
Phát sinh trong kỳ	-
Hoàn nhập trong kỳ	-
Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu	-
Số cuối kỳ	-

20. Vay và nợ ngắn hạn:

Khoản vay Văn phòng Tỉnh ủy Đồng Tháp theo hợp đồng vay số 06/2012HD-VPTU ngày 01 tháng 01 năm 2012 để bổ sung vốn lưu động: thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 13%/năm. Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	-	3.500.000.000
Cộng:	-	3.500.000.000

21. Phải trả cho người bán:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng:	64.398.444.317	20.698.843.678

22. Người mua trả tiền trước:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	9.764.881.040	17.532.723.983

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.133.355.825	4.380.666.204	7.867.112.553	646.909.476
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	17.432.211.448	17.219.726.232	212.485.216
Thuế xuất, nhập khẩu	-	8.173.101.785	8.029.020.682	144.081.103
Thuế TNDN (*)	7.021.838.652	34.697.771.432	37.635.913.948	4.083.696.136
Thuế thu nhập cá nhân	537.524.603	6.658.992.148	6.605.293.082	591.223.669
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	19.344.750	19.344.750	-
Thuế môn bài	-	20.000.000	20.000.000	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	1.013.924.890	1.013.924.890	-
Các loại thuế khác	1.199.964.985	10.151.449.060	10.578.794.060	772.619.985
Cộng:	12.892.684.065	82.547.461.717	88.989.130.197	6.451.015.585

(*) Thuế TNDN phát sinh trong kỳ tăng cao là do ghi nhận phần thuế không được miễn giảm 8.676.177.537 đồng của nhà máy thuốc tiêm Cephalosporin Bình Dương trong năm 2011. Phần thuế này được hạch toán bù đắp từ nguồn quỹ đầu tư phát triển năm 2010.

24. Phải trả công nhân viên:

Quỹ lương được xác định theo Quyết định số 10/HĐQT-IMEX ngày 29/03/2012 của Hội Đồng Quản Trị, chi tiết như sau:

- Hàng kinh doanh, nhập khẩu là 1% /doanh thu thuần.
- Hàng sản xuất là 11,5%/doanh thu chưa trừ chiết khấu, giảm giá.

25. Chi phí phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phí bản quyền	9.633.840.692	5.423.708.944
Chi phí du lịch theo hợp đồng bán hàng	1.196.037.249	6.164.000.000
CP thường đạt doanh số theo thỏa ước lao động	3.550.000.000	2.836.000.000
Chi phí bán hàng tháng 12/2012	12.477.992.292	9.652.326.489
Chi phí phải trả khác	2.100.000.000	7.250.081.996
Cộng:	28.957.870.233	31.326.117.429

26. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	823.460.644	769.886.843
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	400.000.000	100.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.507.174.250	4.353.784.074
Cộng:	2.730.634.894	5.223.670.917

27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ LN	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	4.663.978.534	1.432.423.190	-	6.015.385.416	81.016.308
Quỹ phúc lợi	4.150.436.973	1.432.423.190	21.081.639	2.571.609.222	3.032.332.580
Cộng	8.814.415.507	2.864.846.380	21.081.639	8.586.994.638	3.113.348.888

28. Phải trả dài hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ dài hạn của nhà thuốc, đại lý	1.177.000.000	1.177.000.000
Cộng:	1.177.000.000	1.177.000.000

29. Dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Số đầu năm	850.599.306
Trích lập trong kỳ	636.000.000
Chi trong kỳ	1.486.599.306
Số cuối kỳ	-



IMEXPHARM

Sự cam kết ngay từ đầu

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, P.1, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

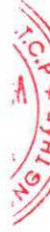
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Thuyết minh báo cáo tài chính

30. Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	CP quỹ & chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	152.145.000.000	330.105.159.609	2.420.789.142	(2.345.982.902)	143.395.558.901	14.191.000.000	69.106.045.576	709.017.570.326
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(9.628.460.000)	-	-	-	(9.628.460.000)
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	59.716.306.401	59.716.306.401
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	440.000.000	-	(33.471.900.000)	(33.031.900.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	31.259.983.486	1.023.500.000	(35.148.329.866)	(2.864.846.380)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu mới	14.913.100.000	(14.913.100.000)	-	-	-	-	-	-
Tặng, giảm khác	-	-	-	136.176.902	(8.676.177.537)	-	-	(8.540.000.635)
Thường vượt KH HĐQT	-	-	-	-	-	-	(485.815.710)	(485.815.710)
Số cuối kỳ	167.058.100.000	315.192.059.609	2.420.789.142	(11.838.266.000)	166.419.364.850	15.214.500.000	59.716.306.401	714.182.854.002



- Cổ tức đã chi trả trong kỳ như sau:

Cổ tức năm trước	33.031.900.000
Cổ tức năm nay	17.897.400.000
Cộng:	50.929.300.000

- Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính:

+ Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty, bù đắp chênh lệch về thuế.

+ Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

● Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.

● Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

- Cổ phiếu: mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	15.214.500	16.705.810
- Cổ phiếu phổ thông	15.214.500	16.705.810
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	59.890	300.000
- Cổ phiếu phổ thông	59.890	300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	1.491.310
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.154.610	16.405.810
- Cổ phiếu phổ thông	15.154.610	16.405.810
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	819.691.306.544	777.097.692.219
- Doanh thu hàng xuất khẩu	8.682.720.621	3.698.007.962
- Doanh thu hàng sản xuất	700.301.862.063	668.596.427.937
- Doanh thu hàng nhượng quyền	102.852.393.853	77.246.585.524
- Doanh thu hàng ngoại nhập	2.162.261.824	19.953.997.466
- Doanh thu hàng mua bán khác	5.692.068.183	7.602.673.330
Các khoản giảm trừ doanh thu:	1.569.595.135	732.661.209
- Hàng bán bị trả lại	1.569.595.135	732.661.209
- Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần	818.121.711.409	776.365.031.010

02. Giá vốn hàng bán :

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng xuất khẩu	4.898.185.400	1.379.533.710
Giá vốn hàng sản xuất	348.872.982.423	306.693.033.529
Giá vốn hàng nhượng quyền	79.188.300.656	54.514.388.718
Giá vốn hàng ngoại nhập	2.053.199.664	18.793.741.195
Giá vốn hàng mua bán khác	5.504.651.350	7.049.425.063
Cộng:	440.517.319.493	388.430.122.215

03. Doanh thu hoạt động tài chính:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	527.632.575	624.686.177
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.167.601.469	7.619.255.318
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	726.506.381	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.252.677.700	1.051.846.800
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.987.493.903	3.434.866.674
Doanh thu hoạt động tài chính khác	64.611.604	210.310.008
Cộng:	11.726.523.632	12.940.964.977

04. Chi phí tài chính:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	529.808.379	722.582.372
Chiết khấu thanh toán	2.729.230.071	1.129.690.522
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	81.996.051	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	460.896.625	5.369.401.120
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3.682.225.538	(43.814.538)
Chi phí hoạt động tài chính khác	65.468.301	-
Cộng:	7.549.624.965	7.177.859.476

05. Chi phí bán hàng:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.365.156.828	1.136.611.889
Chi phí nhân công	35.380.652.277	51.304.866.813
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.219.096.726	3.951.397.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.337.739.416	26.896.219.421
Chi phí khác	149.182.626.184	151.293.168.016
Cộng:	215.485.271.431	234.582.263.339

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.979.715.062	1.536.076.533
Chi phí nhân công	24.778.078.913	26.725.056.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.106.658.628	1.431.227.896
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.167.777.071	4.716.583.332

	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	16.664.635.206	13.688.745.479
Trích lập quỹ khoa học và phát triển công nghệ	11.500.000.000	-
Cộng:	61.196.864.880	48.097.690.050
07. Thu nhập khác		
	Năm nay	Năm trước
Xử lý hàng thừa trong kiểm kê	424.556.105	369.332.993
Thu nhập do giảm giá hàng mua	215.011.626	1.460.223.123
Thu bán phế liệu, công cụ	152.050.151	126.150.175
Thu nhượng bán, thanh lý tài sản	547.338.433	1.305.454.545
Các khoản thu nhập khác	1.310.257.745	1.107.664.703
Cộng:	2.649.214.060	4.368.825.539
08. Chi phí khác:		
	Năm nay	Năm trước
Xuất hàng thanh lý	1.140.026.110	1.655.621.719
Xử lý hàng thiếu trong kiểm kê	129.906.925	118.046.091
Các khoản chi phí khác	2.843.134.991	3.125.455.873
Cộng:	4.113.068.026	4.899.123.683
09. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:		
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế và trước trích lập quỹ phát triển khoa học & công nghệ	115.135.300.306	110.487.762.763
Trích Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	11.500.000.000	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	103.635.300.306	110.487.762.763
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	103.635.300.306	110.487.762.763
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	2.703.752.982	22.090.952.784
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	2.252.677.700	1.051.846.800
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	104.086.375.588	131.526.868.747
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chính	26.021.593.895	32.881.717.187
Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.021.593.895	32.881.717.187

VII. BÁO CÁO BỘ PHẬN:

- Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và mua bán dược phẩm. Báo cáo kết quả kinh doanh đã thể hiện rõ doanh thu, chi phí và lợi nhuận của hoạt động này.

- Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty chủ yếu trong nước, hoạt động xuất khẩu chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Theo Chuẩn mực kế toán số 28, bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Công ty thực hiện quy trình sản xuất kinh doanh khép kín, toàn bộ đầu vào được ghi nhận ở Văn phòng Công ty. Các đơn vị trực thuộc chỉ thực hiện việc bán hàng, hạch toán báo sổ phụ thuộc. Việc hạch toán về tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh cũng như chi phí đều tập trung tại Văn phòng Công ty.

Với những lý do nêu trên nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận trong thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN:

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	Công ty liên kết
Công ty CP DP Agimexpharm	Công ty liên kết
Công ty CP Dược Spharm	Công ty liên kết

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	6.944.814.539	6.944.814.539
Công ty CP DP Agimexpharm	34.650.000	548.570
Công ty CP Dược Spharm	-	134.601.502
Cộng	6.979.464.539	7.079.964.611

Khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP DP Agimexpharm	1.177.644.252	118.835.606
Cộng	1.177.644.252	118.835.606

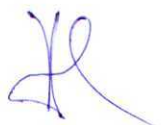
- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng	3.997.787.057	3.234.776.614
Thu tiền hàng	490.662.389	182.545.714
Bù trừ công nợ phải thu	3.566.630.227	3.459.762.472
Mua hàng	6.155.399.952	5.247.245.371
Trả phí gia công	4.000.000.000	1.000.000.000
Bù trừ công nợ phải trả	3.577.679.923	3.468.383.896

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nhận hàng trả lại	323.144.514	-
Mua tài sản cố định	-	5.775.990.060
Bán tài sản cố định	247.500.000	-
Thuê gian hàng chợ si TPHCM	31.460.674	70.000.000

TP.Cao Lãnh, ngày 18 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu



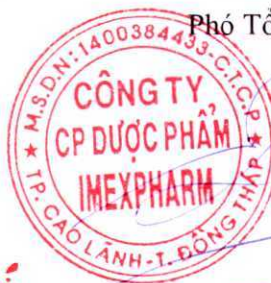
CN. Trần Hoài Hạnh

Kế toán trưởng



CN. Trần Hoàng Minh Trí

Phó Tổng Giám đốc



CN. Nguyễn Quốc Định

